

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN
TT, TP HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2022

V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi
con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thiết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mai

2. Ông Bùi Đăng Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải- Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Triệu Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2021/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021 về Tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXX-ST ngày 18 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Cần Thị V, sinh năm 1982; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1974; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 8, xã HN, huyện TT, Thành phố Hà Nội.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc H, Luật sư thuộc Công ty luật TNHH HV; có mặt.

Địa chỉ: Tầng 25, tòa nhà INCN 4, số 243 A ĐLT, phường LH, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2021 và đơn sửa đổi bổ sung ngày 01/6/2021 cùng các bản khai, biên hòa giải tại Toà án của nguyên đơn là chị Cấn Thị V trình bày thì:

Chị và anh Nguyễn Xuân T kết hôn với nhau vào năm 2013, tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 05/4/2013 tại UBND xã HN, huyện TT, thành phố Hà Nội. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian ngắn, năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp nhau về vấn đề nuôi con và làm ăn kinh tế. Sau khi cưới chị không có công việc và thu nhập ổn định nên kinh tế gặp nhiều khó khăn, vợ chồng cũng không được hoà hợp, hay xảy ra xích mích. Hai năm sau thì chị đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Do phải đi làm ăn xa nhà nên anh T ở nhà nuôi con. Mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng, đỉnh điểm vào tháng 9/2020, chị hết hợp đồng lao động ở Hàn Quốc phải về nước, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn không chịu đựng được nên chị đã phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Văn G, sinh ngày 05/5/2014, chị đề nghị được nuôi cháu và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Hiện chị đang làm nhân viên tại Công ty TNHH THA tại xã HN, huyện TT, thu nhập mỗi tháng 5.000.000 đồng. Còn anh T làm sửa chữa điện tử tại gia đình, thu nhập không ổn định.

Về tài sản, công sức, nợ chung: Chị đề nghị chia đôi số tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Làm nhà nợ 5 tấn xi măng trị giá khoảng 5.000.000 đồng.
- 01 Máy giặt Electrolac mua năm 2013 với giá 15 triệu đồng;
- 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanio, mua năm 2013 với giá 6 triệu đồng;
- 01 máy lọc nước mua năm 2013 với giá 3.600.000 đồng;
- 01 cây máy tính mua năm 2014 với giá 5 triệu đồng.
- 01 két sắt mua năm 2019 trị giá 1.300.000 đồng.
- 01 Xe máy Arblade mua năm 2017 trị giá 52 triệu.
- Điều hòa trị giá 15.000.000 đồng.
- Mảnh đất đứng tên anh T mua năm 2015.

Tổng trị giá ước tính khoảng 102.900.000đ (chưa kể mảnh đất).

Trả lại cho chị số tài sản riêng gồm:

- Tiền nợ làm nhà (của mẹ chị) 20.000.000 đồng.
- Máy khâu mua năm 2013 với giá 4 triệu đồng.
- 3 bộ cửa đi trị giá 10.000.000 đồng.
- Tiền mặt chị gửi về 420.000.000 đồng.

Tổng trị giá ước tính 461.000.000 đồng.

Ngày 01/6/2021 và ngày 04/10/2021 chị rút yêu cầu khởi kiện xem xét đối với mảnh đất đứng tên anh T và các khoản đồ dùng sinh hoạt và tiền nợ cá nhân. Chỉ yêu cầu các khoản gồm:

Trị giá chiếc xe máy còn lại 20.900.000 đồng, số tiền 420 triệu chị gửi về anh T đang quản lý, khoản tiền bảo hiểm chị đã rút về được 137 triệu và chịu trách nhiệm thu khoản nợ của chị MP và đồng ý các khoản chi phí trả nợ làm nhà trị giá 25 triệu đồng như anh T công nhận. Đồng thời đề nghị được chia theo tỷ lệ công sức đóng góp bằng 80% vì toàn bộ số tiền tích lũy được là công sức của chị đóng góp và xin được quản lý chiếc xe máy làm kỷ niệm.

Bị đơn anh Nguyễn Xuân T trình bày:

Anh và chị V kết hôn với nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn ngày 05/4/2013 tại UBND xã HN, huyện TT, thành phố Hà Nội, như chị V Trình bày. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu và sinh được 01 con chung là Nguyễn Văn G. Sau khi cưới được 2 năm thì chị V đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc. Đến năm 2016, chị V về chơi một tuần, năm 2017 thì về lần nữa, sau đó đến tháng 9/2020 thì hết hợp đồng về. Sau khi về nước vợ chồng cũng không hoà hợp được về vấn đề nuôi con, tình cảm vợ chồng càng trở nên xa cách, tháng 9/2020 vợ chồng cãi nhau, chị V đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị V xin ly hôn anh thấy tình cảm vợ chồng không còn đồng ý được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Văn G, sinh ngày 05/5/2014, sau khi ly thân ở với mẹ sau đó cháu không chịu được về ở với anh, anh không đồng ý giao cháu cho chị V nuôi dưỡng vì từ trước đến nay chị V không hề quan tâm đến con, cháu chủ yếu do anh nuôi dưỡng. Nên anh đề nghị Tòa án giao con cho anh tiếp tục nuôi dưỡng và yêu cầu chị V cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đồng. Vì anh đang làm sửa chữa điện tử tại gia đình, thu nhập không ổn định, thời gian gần đây anh đang phải điều trị bệnh sỏi niệu quản nên cũng không làm được nhiều.

Về tài sản anh có ý kiến như sau:

Về tiền trả nợ tiền làm nhà kể cả việc trả tiền 5 tấn xi măng là tiền của gia đình bán đất phần trăm và bán xe máy của anh, chứ chị V không có đóng góp gì.

Anh công nhận chị V có đưa cho số tiền 10 triệu đồng để đóng cửa gỗ vào năm 2013 và 5 triệu đồng để bán mái tôn nhà vệ sinh, anh và chị V đã đảo ngói hết 2.500.000đồng, anh đồng ý trả cho chị V số tiền trên. Ngoài ra anh và chị còn cùng nhau mua sắm các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như chị V trình bày anh đồng ý chia đôi theo giá trị hiện tại của các tài sản trên cho chị V. Nếu chị V cần về chôn đi anh cho tất.

Về số tiền 420 triệu đồng anh thừa nhận trong thời gian chị V đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc có chuyển một số đôla Mỹ về cho anh đều có hoá đơn, chứng từ và đều được ghi chép. Toàn bộ số tiền này anh chỉ dùng để nuôi con, trả 5000\$ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện TT để chị V đi Hàn Quốc, 1000\$ mua bảo hiểm cho chị V. Ngoài ra để chi trả tiền đi về nước cho chị V và đối nội đối ngoại, chỉ còn hơn 100 triệu hiện tại anh đang giữ anh đề nghị chia đôi số tiền này.

Ngoài ra năm 2015 anh chị đã nộp vào ngân hàng chính sách xã hội huyện TT số tiền 100 triệu đồng để đặt cọc bảo hiểm cho Công ty xuất khẩu lao động. Hiện tại chị V đã rút về được 137 triệu đang quản lý, cùng số tiền 20 triệu đồng cho chị M là em con ông chú chị V còn nợ yêu cầu chị V rút về. Anh đề nghị chia đôi toàn bộ số tiền và công nợ trên, vì toàn bộ đó là công sức và tài sản chung của vợ chồng, anh cũng đề nghị được giữ lại chiếc xe máy vì đăng ký đứng tên anh và anh vẫn sử dụng làm phương tiện đi lại từ khi mua đến nay.

Tại phiên tòa chị các bên vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viên kiểm sát nhân dân huyện TT phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Việc Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng pháp luật. Việc xác định quan hệ pháp luật và tư cách người tham gia tố tụng là đúng pháp luật. Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, thủ tục hòa giải đã được tiến hành đúng pháp luật; Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo, việc chuyển hồ sơ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 29, 33, 51, 56, 57, 59, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Cần Thị V về việc xin ly hôn anh Nguyễn

Xuân T; về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn G, sinh ngày 05/5/2014 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu.

Về tài sản, công sức, nợ chung: Đề nghị chia tổng giá trị tài sản và nợ chung của vợ chồng cho chị V với tỷ lệ từ 60 đến 65% công sức đóng góp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án nhân dân huyện TT đã thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của chị Cấn Thị V. Bị đơn cư trú trên địa bàn huyện TT, thành phố Hà Nội. Do vậy Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh T yêu cầu chị V đòi lại khoản tiền cho chị Cấn Thị M vay làm nhà, chị V xác nhận là khoản tiền riêng của chị đã cho chị M đồng ý tự chịu trách nhiệm đối với khoản tiền đó, nên không đưa chị M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Cấn Thị V và anh Nguyễn Xuân T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HN, huyện TT, thành phố Hà Nội ngày 05/4/2013. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh T được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc thời gian ngắn sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân: Do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về vấn đề nuôi con và làm ăn kinh tế gia đình. Sau 2 năm chị V phải đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc để làm kinh tế nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện, sau khi về nước mâu thuẫn trở nên trầm trọng tháng 9/2020 chị V không chịu được đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Ngày 05/01/2021 chị V làm đơn xin ly hôn anh T cũng xác định tình cảm không đồng ý được ly hôn để ổn định cuộc sống.

2.2. Về con chung: Chị V và anh T xác nhận có 01 con chung là Nguyễn Văn G, sinh ngày 05/5/2014, cả chị V và anh T đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng đồng thời yêu cầu phía bên kia cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đ. Hội đồng xét thấy: Sau khi chị V đi xuất khẩu lao động cháu G còn nhỏ anh T trực tiếp nuôi dưỡng từ trước đến nay, cuộc sống sinh hoạt và học tập ổn định. Mặt khác tại biên bản lấy lời khai

ngày 08/12/2021 cháu G có nguyện vọng ở với anh T. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét thấy cần giao cháu G cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu để không làm xáo trộn cuộc sống, sinh hoạt và học tập của cháu. Chị V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T hàng tháng mỗi tháng 2.000.000đ kể từ tháng 5 năm 2022 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác và có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc giáo dục con chung, không ai được cản trở.

2.3. Về tài sản, công sức, nợ chung:

Các bên đều thừa nhận các tài sản, công sức, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 29 Luật HN&GD.

Anh T chị V thừa nhận các tài sản chung bao gồm 25.000.000đ, tiền sửa chữa nhà cửa; 20.000.000đ, tiền cho anh chị Cán Thị M mượn; 20.900.000đ trị giá còn lại chiếc xe máy Arblade theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08/4/2022 của Hội đồng định giá huyện TT và 137.000.000đ tiền bảo hiểm. Còn khoản tiền 420.000.000đ anh T thừa nhận chị V có chuyển tiền về cho anh nhưng anh đã dùng để nuôi con, nộp cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện TT để mua bảo hiểm cho chị V, chi trả tiền đi và về nước cho chị V và đối nội đối ngoại, chỉ còn hơn 100 triệu đồng hiện tại anh đang quản lý.

Chị V khẳng định trong thời gian chị đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc chị đã chuyển tiền về cho anh T nhiều lần, chị không nhớ cụ thể bao nhiêu nhưng theo anh T đã ghi chép và cung cấp tại Tòa án thì khoảng trên 700 triệu đồng, anh T đã chi tiêu các khoản chi phí và sinh hoạt từ trước còn lại gửi ngân hàng. Sau khi xảy ra mâu thuẫn tháng 9/2020 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và sống ly thân. Ngày 29/10/2020 anh T đã rút về và gọi chị đến trả 420.000.000đ, khi đó có chị Vũ Thị P là chị dâu anh T đã chứng kiến, nhưng sau khi không thống nhất được các tài sản trong gia đình thì anh T đã giật lại số tiền trên. Như vậy số tiền 420 triệu đồng anh T vẫn giữ sau khi ly thân.

Hội đồng xét thấy: Tại bảng sao tài khoản tiền gửi có kỳ hạn từ ngày 12/10/2020 đến ngày 27/10/2020, do Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN cung cấp (*thời gian vợ chồng sống ly thân*) đối với số tài khoản 45210090045796 tên chủ tài khoản Nguyễn Xuân T thể hiện số tiền tất toán tài khoản là 370.501,781đ. Mặt khác chị Vũ Thị P là chị dâu của anh Nguyễn Xuân T cũng thừa nhận, khoảng tháng 10/2020 chị có sang nhà anh T chơi đúng lúc đó anh T có gọi chị vào chứng kiến việc anh T giao trả chị V số tiền 420.000.000đ chị V đã cất vào ba lô, sau đó không thống nhất được

các tài sản khác nên anh T đã lấy lại (BL 58). Chứng tỏ ngoài các khoản đã chi tiêu anh T vẫn đang quản lý toàn bộ số tiền trên sau khi vợ chồng đã ly thân.

Do vậy tài sản chung của vợ chồng được xác định gồm:

25.000.000đ, tiền sửa chữa nhà cửa; 20.000.000đ, tiền cho anh chị Cán Thị M mượn; 20.900.000đ chiếc xe máy Arblade; 137.000.000đ tiền bảo hiểm và 420.000.000đ. Tổng cộng là: **622.900.000đ** (sáu trăm hai hai triệu chín trăm nghìn đồng)

2.3. Việc phân chia tài sản chung:

Anh T đề nghị chia đôi toàn bộ số tài sản trên, chị V đề nghị vì toàn bộ thu nhập tích lũy chủ yếu là của chị đi lao động từ hàn Quốc có được, anh T sức khỏe yếu thu nhập thấp chủ yếu ở nhà trông con nên chia cho chị 80% công sức đóng góp,

Hội đồng xét thấy: Anh T thừa nhận: “Hiện tôi đang làm sửa chữa điện tử tại gia đình, thu nhập không ổn định, thời gian gần đây tôi đang phải điều trị bệnh sỏi niệu quản nên cũng không làm được gì” (BL 14) “Kể từ khi sinh cháu Nguyễn Văn G cho đến khi chị V về nước tháng 9/2020, anh không đi làm được nhiều, thời gian chủ yếu chỉ để chăm con vì cháu hay ốm” (BL84). Như vậy về công sức đóng góp vào việc lập duy trì và phát triển khối tài sản chung chủ yếu là của chị V. Căn cứ Điều 59 Luật HNGĐ và khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp quy định về nguyên tắc chung giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì: “Về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố về hoàn cảnh gia đình và của vợ và chồng; Công sức đóng góp của vợ chồng vào việc lập duy trì và phát triển khối tài sản chung; Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp...” Nên cần chia cho chị V được hưởng 65% giá trị là phù hợp với công sức đóng góp tạo lập vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung của chị.

Do vậy chị V được hưởng giá trị tài sản là: $622.900.000đ \times 65\% = 404.885.000đ$. (bốn trăm linh bốn triệu tám trăm tám trăm năm nghìn đồng). Anh T được hưởng: $622.900.000đ - 404.885.000đ = 218.015.000đ$ (hai trăm mười tám triệu không trăm mười lăm nghìn đồng)

Hiện tại anh T đang quản lý các tài sản trị giá là: 25.000.000đ, tiền sửa chữa nhà cửa + 20.900.000đ chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA AIRBLADE, số khung 630FZ638748, số máy JF63E1169614, dung tích 124,9, màu sơn đen đỏ, BKS 29V5-352.44 + 420.000.000đ. Tổng cộng là: **465.900.000đ** (bốn trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng)

Chị V đang quản lý các tài sản trị giá là: 20.000.000đ, tiền cho anh chị M mượn + 137.000.000đ tiền bảo hiểm. Tổng cộng là: **157.000.000đ** (*một trăm năm bảy triệu đồng chẵn*).

Cả hai bên đều muốn được quản lý chiếc xe máy. Hội đồng xét thấy khi mua xe đăng ký đứng tên anh T, mặt khác chủ yếu anh sử dụng làm phương tiện đi lại từ trước đến nay, nên giao cho anh T quản lý sử dụng.

Do vậy anh T phải thanh toán trả lại cho chị V số tiền là: 465.900.000đ - 218.015.000đ = **247.885.000đ** (*hai trăm bốn bảy triệu tám trăm tám lăm nghìn đồng*)

2.4. Đình chỉ yêu cầu xem xét thừa đất số 01, tờ bản đồ số 00, diện tích 129m² tại khu vực ML 2, thôn 8, xã HN, huyện TT, thành phố Hà Nội.

3. Về chi phí tố tụng:

Chi phí định giá tài sản và thẩm định tại chỗ ngày 07/6/2021, ngày 28/6/2021 và ngày 08/4/2022 chi phí hết 10.000.000đ. Toàn bộ chi phí này do chị V nộp tạm ứng. Theo quy định tại các Điều 157; 158; 164; 165; 166 BLTTDS, thì chị V và anh T mỗi người phải chịu theo tỷ lệ phần giá trị tài sản được chia.

4. Về án phí:

Chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và các bên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị của mình được hưởng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 29, 33, 51, 56, 57, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 243, 245, 271, 273. Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Cẩn Thị V.

1.1. Về hôn nhân: Chị Cẩn Thị V được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

1.2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn G, sinh ngày 05/5/2014 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T hàng tháng mỗi tháng 2.000.000đ, kể từ tháng 5 năm 2022 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác.

Chị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung, không ai được cản trở.

2. Về tài sản:

2.1. Đình chỉ yêu cầu xem xét thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00, diện tích 129m² tại khu vực ML 2, thôn 8, xã HN, huyện TT, thành phố Hà Nội

2.1. Xác nhận tài sản chung của chị V anh T có tổng trị giá 622.900.000đ (*sáu trăm hai triệu chín trăm nghìn đồng*)

2.2. Việc phân chia cụ thể như sau:

Chị Cán Thị V được hưởng tổng số tiền trị giá 404.885.000đ. (*bốn trăm linh bốn triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng*). Anh Nguyễn Xuân T được sở hữu sử dụng chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA AIRBLADE, số khung 630FZ638748, số máy JF63E1169614, dung tích 124,9, màu sơn đen đỏ, BKS 29V5-352.44, với số tiền tổng trị giá 218.015.000đ (*hai trăm mười tám triệu không trăm mười lăm nghìn đồng*)

Anh Nguyễn Xuân T phải thanh toán trả cho chị Cán Thị V số tiền 247.885.000đ (*hai trăm bốn bảy triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng*)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn chậm phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về chi phí tố tụng:

Chị Cán Thị V phải chịu 650.000đ (*sáu trăm năm mươi nghìn đồng*). Anh Nguyễn Văn T phải chịu 3.500.000đ (*ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Do chị V đã nộp tạm ứng 10.000.000đ, nên anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho chị V 3.500.000đ (*ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

4. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 10.900.000đ (*mười triệu chín trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Cán Thị V phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, và 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2016/ 0011867 ngày 05 tháng 01 năm 2021. Và 20.195.000đ. (*hai mươi triệu một trăm chín lăm nghìn*) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 47.619.000đ (*bốn bảy triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng*), theo biên lai thu số AA/2020/ 0025072 ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, thành phố Hà Nội. Còn lại hoàn trả chị V.

3. Về quyền kháng cáo:

Chị Cán Thị V anh Nguyễn Xuân T có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện TT;
- CCTHADS huyện TT;
- UBND xã HN;
- Những người tham gia tố tụng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hồng Thiết